

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: *1321* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày *22* tháng *5* năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Thuận An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;*

*Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với nội dung Quyết định phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Thuận An tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 34 ngày 15/5/2023;*



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 160/TTr-STNMT ngày 15/5/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1** Phê duyệt Đơn giá đất để bồi thường thực hiện Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh, đoạn qua địa bàn thành phố Thuận An; cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
<b>A</b>	<b>PHƯỜNG BÌNH CHUẨN</b>			
1	Mỹ Phước - Tân Vạn (đoạn từ ranh Thủ Dầu Một đến ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	26.498.000
		2		12.150.000
		3		7.898.000
		4		7.898.000
		1	SKC (thời hạn 70 năm)	17.224.000
		2		7.898.000
		3		5.134.000
		4		5.134.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	14.044.000
		2		6.440.000
		3		4.186.000
		4		4.186.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	14.044.000
		2		6.440.000
		3		4.186.000
		4		4.186.000
2	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	11.385.000
		2		7.400.000
		3		5.693.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	6.034.000
		2		3.922.000
		3		3.017.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	6.034.000
		2		3.922.000
		3		3.017.000
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	11.385.000
		2		7.400.000
		3		5.693.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	6.034.000
		2		3.922.000
		3		3.017.000

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (ĐỒNG/m <sup>2</sup> )
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	6.034.000
		2		3.922.000
		3		3.017.000
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	12.150.000
		2		7.898.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	6.440.000
		2		4.186.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	6.440.000
		2		4.186.000
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	12.150.000
		2		7.898.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	6.440.000
		2		4.186.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	6.440.000
		2		4.186.000
<b>B</b>	<b>PHƯỜNG THUẬN GIAO</b>			
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) (đoạn từ ranh Thủ Dầu Một đến ranh Tp. Hồ Chí Minh)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	38.800.000
		2		21.340.000
		3		17.460.000
		4		12.416.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	22.504.000
		2		12.377.000
		3		10.127.000
		4		7.201.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	22.504.000
		2		12.377.000
		3		10.127.000
		4		7.201.000
		2	Mỹ Phước - Tân Vạn (đoạn từ ranh Thủ Dầu Một đến ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao)	1
2	12.150.000			
3	7.898.000			
4	7.898.000			
1	SKC (thời hạn 70 năm)			17.224.000
2				7.898.000
3				5.134.000
4				5.134.000
1	CLN (thời hạn 70 năm)			14.044.000
2				6.440.000
3				4.186.000
4				4.186.000

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	14.044.000
		2		6.440.000
		3		4.186.000
		4		4.186.000
<b>C</b>	<b>PHƯỜNG AN THẠNH</b>			
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) (đoạn từ ranh Thủ Dầu Một đến ranh Tp. Hồ Chí Minh)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	38.800.000
		2		21.340.000
		3		17.460.000
		4		12.416.000
		1	TMD (thời hạn 70 năm)	31.040.000
		2		17.072.000
		3		13.968.000
		4		9.933.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	22.504.000
		2		12.377.000
		3		10.127.000
		4		7.201.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	22.504.000
		2		12.377.000
		3		10.127.000
		4		7.201.000
2	Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương) (đoạn từ Cách mạng Tháng 8 đến Đại lộ Bình Dương)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	22.000.000
		2		12.100.000
		3		9.900.000
		1	TMD (thời hạn 70 năm)	17.600.000
		2		9.680.000
		3		7.920.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	12.760.000
		2		7.018.000
		3		5.742.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	12.760.000
		2		7.018.000
		3		5.742.000
3	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	13.840.000
		2		8.996.000
		3		6.920.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.027.000
		2		5.218.000
		3		4.014.000
		1	HNK, LUA	8.027.000

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
		2	(thời hạn 70 năm)	5.218.000
		3		4.014.000
4	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	13.840.000
		2		8.996.000
		3		6.920.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.027.000
		2		5.218.000
		3		4.014.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.027.000
		2		5.218.000
		3		4.014.000
5	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	14.700.000
		2		9.555.000
		3		7.350.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.526.000
		2		5.542.000
		3		4.263.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.526.000
		2		5.542.000
		3		4.263.000
6	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1	ODT (thời hạn lâu dài)	14.700.000
		2		9.555.000
		3		7.350.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.526.000
		2		5.542.000
		3		4.263.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.526.000
		2		5.542.000
		3		4.263.000
7	Cách Mạng Tháng 8 (ĐT-745) (đoạn từ ngã tư Cầu Cống đến ranh Thù Dầu Một)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	41.700.000
		2		22.935.000
		1	TMD (thời hạn 70 năm)	33.360.000
		2		18.348.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	24.186.000
		2		13.302.000
		1	HNK, LUA	24.186.000
		2		13.302.000
		8	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, trong phạm vi dưới 200 mét	1
2	10.036.000			
3	7.720.000			

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
	(tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.955.000
		2		5.821.000
		3		4.478.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.955.000
		2		5.821.000
		3		4.478.000
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1	ODT (thời hạn lâu dài)	15.440.000
		2		10.036.000
		3		7.720.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.955.000
		2		5.821.000
		3		4.478.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.955.000
		2		5.821.000
		3		4.478.000
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1	ODT (thời hạn lâu dài)	16.310.000
		2		10.602.000
		3		8.155.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.460.000
		2		6.149.000
		3		4.730.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.460.000
		2		6.149.000
		3		4.730.000
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1	ODT (thời hạn lâu dài)	16.310.000
		2		10.602.000
		3		8.155.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.460.000
		2		6.149.000
		3		4.730.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.460.000
		2		6.149.000
		3		4.730.000
12	An Thạnh 24 (đoạn từ Hồ Văn Mên đến ranh Thủ Dầu Một)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	20.343.000
		2		13.223.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	11.799.000
		2		7.669.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	11.799.000
		2		7.669.000
13	An Thạnh 29 (đoạn từ Hồ Văn	1	ODT	16.950.000



STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Mên đến rạch Suối Cát)	2	(thời hạn lâu dài)	11.018.000
		1	CLN	9.831.000
		2	(thời hạn 70 năm)	6.390.000
		1	HNK, LUA	9.831.000
		2	(thời hạn 70 năm)	6.390.000
14	An Thanh 34 (đoạn từ Hồ Văn Mên đến rạch Mương Trâm)	1	ODT (thời hạn lâu dài)	16.950.000
		2		11.018.000
		3		8.475.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.831.000
		2		6.390.000
		3		4.916.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.831.000
		2		6.390.000
		3		4.916.000
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4	1	ODT (thời hạn lâu dài)	13.140.000
		2		8.541.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.621.000
		2		4.954.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.621.000
		2		4.954.000
16	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4	1	ODT (thời hạn lâu dài)	13.140.000
		2		8.541.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.621.000
		2		4.954.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.621.000
		2		4.954.000
17	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4	1	ODT (thời hạn lâu dài)	14.010.000
		2		9.107.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.126.000
		2		5.282.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.126.000
		2		5.282.000
18	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4	1	ODT (thời hạn lâu dài)	14.010.000
		2		9.107.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.126.000
		2		5.282.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.126.000
		2		5.282.000
<b>D</b>	<b>XÃ AN SƠN</b>			
1	An Sơn 01 (đoạn từ cầu Bình	1	ONT	15.730.000

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
	Sơn đến An Sơn 42)	2	(thời hạn lâu dài)	10.225.000
		3		8.652.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000
2	An Sơn 02 (đoạn từ Hồ Văn Mên đến Cầu Đình Bà Lụa)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	15.730.000
		2		10.225.000
		3		8.652.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000
3	An Sơn 43 (đoạn từ An Sơn 45 đến Cầu Ông Thịnh)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	14.436.000
		2		9.383.000
		3		7.940.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	8.373.000
		2		5.442.000
		3		4.605.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	8.373.000
		2		5.442.000
		3		4.605.000
4	An Sơn 25 (đoạn từ Hồ Văn Mên đến An Sơn 54)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	13.650.000
		2		8.873.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.917.000
		2		5.146.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.917.000
		2		5.146.000
5	An Sơn 26 (đoạn từ An Sơn 02 đến rạch Cầu Gừa)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	13.650.000
		2		8.873.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.917.000
		2		5.146.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.917.000
		2		5.146.000
6	An Sơn 27 (đoạn từ An Sơn 45 đến An Sơn 02)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	13.650.000
		2		8.873.000



STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )		
		3		7.508.000		
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.917.000		
		2		5.146.000		
		3		4.355.000		
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.917.000		
		2		5.146.000		
		3		4.355.000		
		7	An Sơn 39 (đoạn từ An Sơn 01 đến Đê bao Bà Lụa)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	13.650.000
				2		8.873.000
				3		7.508.000
1	CLN (thời hạn 70 năm)			7.917.000		
2				5.146.000		
3				4.355.000		
1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)			7.917.000		
2				5.146.000		
3				4.355.000		
8	An Sơn 48 (đoạn từ An Sơn 25 đến chùa Thầy Khỏe)			1	ONT (thời hạn lâu dài)	13.650.000
		2	8.873.000			
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.917.000		
		2		5.146.000		
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.917.000		
		2		5.146.000		
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường khu vực 2	1	ONT (thời hạn lâu dài)	11.875.000		
		2		7.719.000		
		3		6.531.000		
		4		6.531.000		
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	6.888.000		
		2		4.477.000		
		3		3.788.000		
		4		3.788.000		
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	6.888.000		
		2		4.477.000		
		3		3.788.000		
		4		3.788.000		
		10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4m, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường khu vực 2	1	ONT (thời hạn lâu dài)	11.875.000
				2		7.719.000
3	6.531.000					
4	6.531.000					
1	CLN (thời hạn 70 năm)			6.888.000		
2				4.477.000		

STT	Vị trí	Vị trí	Mục đích sử dụng đất	Đơn giá đất cụ thể (Đồng/m <sup>2</sup> )
		3	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	3.788.000
		4		3.788.000
		1		6.888.000
		2		4.477.000
		3		3.788.000
		4		3.788.000
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường khu vực 2	1	ONT (thời hạn lâu dài)	12.469.000
		2		8.105.000
		3		6.858.000
		4		6.858.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.232.000
		2		4.701.000
		3		3.978.000
		4		3.978.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.232.000
		2		4.701.000
		3		3.978.000
		4		3.978.000
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường khu vực 2	1	ONT (thời hạn lâu dài)	12.469.000
		2		8.105.000
		3		6.858.000
		4		6.858.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	7.232.000
		2		4.701.000
		3		3.978.000
		4		3.978.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	7.232.000
		2		4.701.000
		3		3.978.000
		4		3.978.000
13	Đê Bao (đoạn từ ranh Bình Nhâm - An Sơn đến ranh Thuận An - Thủ Dầu Một) – Đê Bao (đoạn An Sơn – Lái Thiêu)	1	ONT (thời hạn lâu dài)	15.730.000
		2		10.225.000
		3		8.652.000
		1	CLN (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000
		1	HNK, LUA (thời hạn 70 năm)	9.123.000
		2		5.931.000
		3		5.018.000

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An và Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án chịu trách nhiệm về pháp lý dự án có liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và có trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An, Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *uc 5*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
*K* **CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**